

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 10/2023

Số: 561 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Phát triển kinh tế - xã hội tháng 10/2023 gặp khó khăn, thách thức: thị trường thu hẹp; sức mua, đơn hàng giảm mạnh; lãi suất tín dụng trong nước tuy giảm nhưng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp còn hạn chế, cơ chế chính sách phát triển năng lượng chậm ban hành, tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Song tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh có những tín hiệu tích cực, nông nghiệp ổn định, công nghiệp, dịch vụ tiếp tục phát triển và đóng góp cho tăng trưởng, tạo đà để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu năm 2023 đề ra. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 10/2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Mười tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Thời tiết vào mùa mưa, nước tưới thuận lợi cho cây trồng và chăn nuôi. Diện tích lúa mùa dự kiến tăng do nguồn nước thuận lợi và giá lúa gạo tăng cao thúc đẩy người dân xuống giống; chăn nuôi gia súc chăn thả tăng do lượng cỏ tự nhiên dồi dào; chăn nuôi lợn tăng do tiêu thụ tốt. Sản xuất lâm nghiệp thực hiện công tác trồng rừng mới tập trung. Sản lượng thủy sản tăng nhẹ cả khai thác lẫn nuôi trồng.

1.1 Nông nghiệp

Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và đang vào mùa mưa, nên trong tháng có mưa nhiều, mực nước trên các sông suối lên cao. Các địa phương gieo cấy xong vụ mùa, hiện tập trung chăm sóc và đề phòng ngập úng để cây trồng phát triển tốt. Vụ mùa năm nay, diện tích trồng lúa tăng do nước tưới đầy đủ và giá lúa gạo tăng cao. Tính đến 15/10/2023, cả tỉnh gieo cấy được 13,5 nghìn ha lúa mùa, tăng 14,2% so cùng kỳ năm trước. Ảnh hưởng của giá gạo thế giới tăng cao, nên giá lúa trong nước cũng tăng theo. Giá lúa khô trên địa bàn tỉnh tháng Mười đạt bình quân 8.150 đồng/kg, tăng 22,27% so với cùng kỳ năm trước. Giá lúa tăng cao đã kích thích người nông dân xuống giống gieo trồng.

Tính đến trung tuần tháng Mười, cả tỉnh gieo trồng được 11,4 nghìn ha ngô, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước; 0,2 nghìn ha khoai lang, tăng 0,3%; 0,6 nghìn ha lạc, tăng 4,3%; 11,8 nghìn ha rau, đậu các loại, giảm 0,4%.

Trong tháng có mưa nhiều trên địa bàn do ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới và bão biển đông; cánh đồng cỏ tự nhiên phục hồi, bổ sung thức ăn cho gia súc có sừng; tổng đàn chăn nuôi biến động nhẹ so cùng kỳ. Dịch bệnh được kiểm soát tốt. Ước tính cuối tháng Mười, tổng số trâu của cả tỉnh giảm 0,7% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò tăng 0,4%; tổng số heo tăng cao 9%; tổng số dê, cừu giảm 6,4%; tổng số gia cầm giảm 2,1%. So với cùng kỳ năm trước, giá thịt hơi bò, heo, dê cừu giảm; trong khi giá trâu, gia cầm tăng.

1.2 Lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh từ đầu tháng Mười đã có những đợt mưa lớn kéo dài, các BQL rừng và đơn vị Lâm nghiệp triển khai trồng rừng theo kế hoạch. Ước tính trong tháng, số diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 250 ha, giảm 31,5% so cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước thực hiện 80 nghìn cây, tăng 42,9% so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác ước được 90 m³, giảm 25%; sản lượng củi khai thác là 2,2 nghìn ste, giảm 22,5%; đang trong mùa mưa nên các hộ không khai thác nhiều.

Tính chung 10 tháng, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 250 ha, giảm 40,4% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước được 370,5 nghìn cây, tăng 34,1%. Sản lượng khai thác gỗ ước đạt 1.175 m³, tăng 31,1%; sản lượng khai thác củi đạt 27,7 nghìn ste, tăng 3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là 0,4 ha, tăng 27,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó, chủ yếu là phá rừng làm nương rẫy. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 3,8 ha, giảm mạnh 58,9%; không có diện tích rừng bị thiệt hại do cháy.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 9.311,9 tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7.884,1 tấn, tăng 2,9%; tôm đạt 683,1 tấn, tăng 4,6%; thủy sản khác đạt 744,7 tấn, tăng 8,2%.

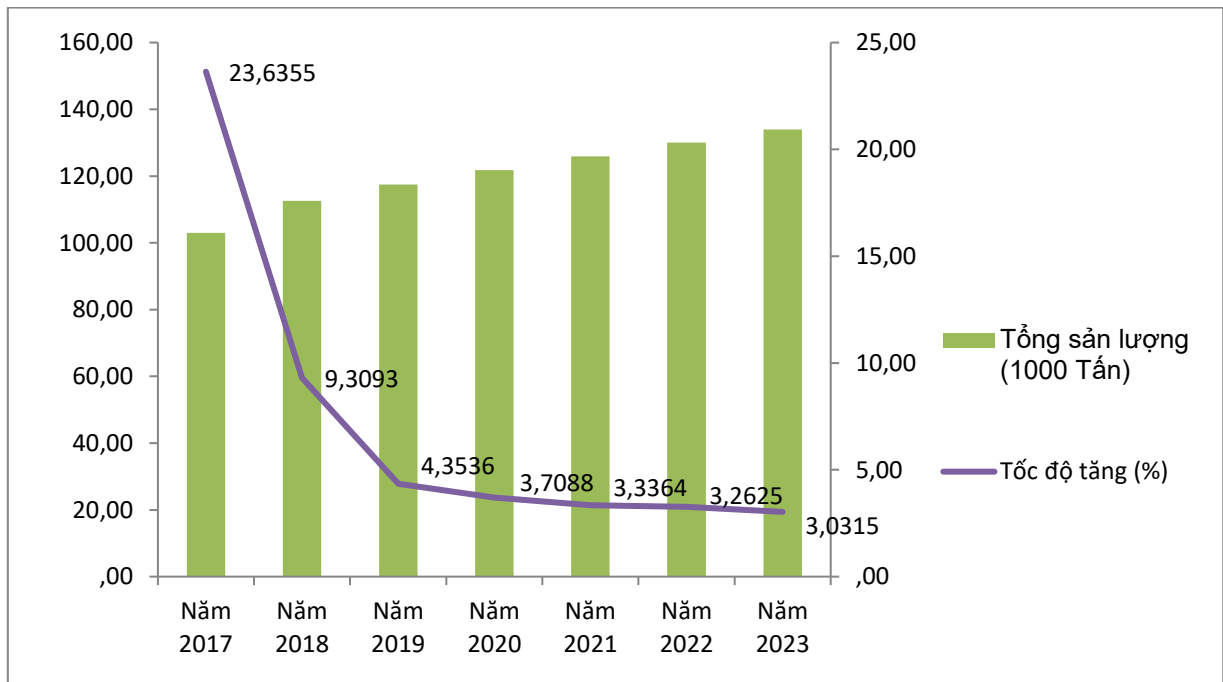
Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 1.162 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 660,6 tấn, tăng 4,6%; thủy sản khác đạt 412 tấn, tăng 12,1%. Hiện nay diện tích nuôi tôm thẻ giảm do một số hộ chuyển qua nuôi ốc hương, ước diện tích thả nuôi lũy kế đến tháng 10 đạt 500 ha, giảm 16%. Đa phần diện tích thả nuôi tập trung tại đầm Nại; khu vực nuôi tôm trên cát (huyện Ninh Phước, Thuận Nam), diện tích thả nuôi còn hạn chế. Nhìn

chung, diện tích tôm thả nuôi tập trung tại các hộ nuôi lớn có tiềm lực, các hộ nuôi nhỏ lẻ hoặc bỏ trống ao đầm hoặc chuyển đổi đối tượng nuôi khác.

Ảnh hưởng của mưa và bão ngoài biển thuận lợi cho đánh bắt cá nổi, nhất là cá com, cá nục, cá ngừ,... Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười ước đạt 8.149,9 tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7.794,7 tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 22,5 tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác đạt 332,7 tấn, tăng 3,7%.

Lũy kế 10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 133.940,7 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất và có xu hướng tăng chậm dần trong các năm 2017-2023¹; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 9.314,9 tấn, tăng 4,1%; sản lượng khai thác đạt 124.625,8 tấn, tăng 2,9%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng chiếm 93% tổng sản lượng.

Biểu đồ Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2023



Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Mười ước đạt 2,8 tỷ con, tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước. Hiện vẫn đang là mùa vụ sản xuất kinh doanh tôm giống trong năm nên hoạt động sản xuất tôm giống trong tháng sôi nổi, giá bán ổn định, khách hàng chính vẫn là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tính chung 10 tháng, lượng giống sản xuất gần 35,7 tỷ con, tăng 7,5%.

¹ Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 23,6%; tăng 9,3%; tăng 4,4%; tăng 3,7%; tăng 3,3%; tăng 3,3%; tăng 3,0%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười có thêm năng lực tăng mới ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo, nhưng công nghiệp chế biến chế tạo gặp khó khăn do hàng tồn kho nhiều, nhu cầu tiêu thụ chưa cao, đơn hàng mới tụt giảm đã làm IIP toàn ngành ước tính giảm 2,97% so với tháng trước và tăng 15,06% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,01% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 10/2023 ước giảm 2,97% so với tháng trước và tăng 15,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai khoáng tăng 39,84%; sản xuất và phân phối điện tăng 23,13%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%; riêng ngành chế biến, chế tạo giảm 1,03%.

Tính chung 10 tháng, IIP ước tính tăng 11,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 12,56% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành khai khoáng tăng 55,32%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,60%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng khác tăng 55,32%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 35,26%; sản xuất và phân phối điện tăng 12,56%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) giảm 18,89%; in ấn giảm 6,07%; sản xuất trang phục giảm 5,18%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 4,81%; dệt tăng 4,90%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,16%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,55%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đường tăng 50,6% (*hiện đang tạm ngưng sản xuất do hết nguyên liệu*); muối biển tăng 35,6%; hạt điều khô tăng 31,9%; muối chế biến tăng 23%; điện sản xuất tăng 10,8% (*trong đó, điện mặt trời tăng 6,7%*); quần áo các loại tăng 9,1%; tôm đông lạnh tăng 3,7%; thạch nha đam tăng 2,7%. Một số sản phẩm giảm: tinh bột mì giảm 38,7% (*hiện đang tạm ngưng sản xuất*); bia đóng lon giảm 16,1%; phân vi sinh giảm 4,2%; một số sản phẩm xây dựng giảm (*trong đó, khai thác đá xây dựng giảm 6,7%; xi măng giảm 36,1%; gạch giảm 50,7%*).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 10 tháng đầu năm tiếp tục có một số điểm đáng quan ngại (số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 16,1%; số vốn đăng ký mới giảm 59,9%; số lao động đăng ký mới giảm 68,6%; số doanh

nghiệp giải thể tăng 8,2%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 7,9%). Tuy vậy, trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường vẫn cao hơn nhiều số rút lui khỏi thị trường (cao hơn 200 doanh nghiệp).

Trong tháng Mười, chỉ có 20 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 329,6 tỷ đồng, giảm 52,4% số doanh nghiệp và giảm 54,8% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023, có 364 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 5.491,2 tỷ đồng, giảm 16,1% số doanh nghiệp và giảm 59,9% số vốn đăng ký so cùng kỳ (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới 333 doanh nghiệp, chiếm 91,5%). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 1.826 lao động, giảm 68,6% so cùng kỳ.

Có 121 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 1,7% so cùng kỳ (trong đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 111 doanh nghiệp).

Có 79 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 8,2% (trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 66 doanh nghiệp, chiếm 83,5%); và có 204 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 7,9% (trong đó, doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 182 doanh nghiệp, chiếm 89,2%.

Hoạt động hợp tác xã (HTX): Tính đến ngày 20/10/2023, có 116 HTX với số vốn đăng ký 224,5 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 87 HTX (chiếm 75%); sản xuất tiêu thủ công nghiệp 10 HTX (chiếm 8,6%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 09 HTX (chiếm 7,8%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,6%).

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 66,9% kế hoạch năm và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước đạt 327,7 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 246,1 tỷ đồng, tăng 9,1% và tăng 27,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 79,8 tỷ đồng, giảm 16,2% và giảm 28%. Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 10/2023 có tăng, nhưng tăng chậm lại so với các tháng trước đó do một số nguyên nhân sau: Một số dự án khởi công

mới chưa hoàn tất các thủ tục đầu tư, một số dự án đang tiến hành các thủ tục lựa chọn nhà thầu và hoàn tất các thủ tục pháp lý khác để tiếp tục quá trình thực hiện dự án; Một số dự án được bố trí kế hoạch vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất nhưng thực tế nguồn thu còn hạn chế, chưa đủ số vốn để thông báo cho các chủ đầu tư thực hiện tiếp các dự án; Nguồn thu xổ số kiến thiết của địa phương còn phụ thuộc số thu ngân sách hàng tháng, hàng quý dẫn đến việc thông báo chưa đủ nguồn vốn để các chủ đầu tư thực hiện tiếp dự án.

Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.196,8 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: 1.440,8 tỷ đồng, tăng 16,9%; vốn NS Nhà nước cấp huyện: 735,7 tỷ đồng, giảm 1,2%. So với kế hoạch năm đạt 66,9%, cao hơn cùng kỳ năm trước (đạt 64,4%) cho thấy việc giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả hơn cùng kỳ.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách tỉnh đạt thấp do ảnh hưởng nguồn thu từ các loại thuế, phí và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Có đến 73,7% các loại thuế, phí đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 82,4% dự toán năm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 10 tháng năm 2023 ước đạt 3.012,8 tỷ đồng, đạt 82,4% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; trong đó; thu nội địa 2.985,8 tỷ đồng, đạt 85,1% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước; thu xuất nhập khẩu 27 tỷ đồng, đạt 18% dự toán.

Xét trong các khoản thu cân đối ngân sách, có đến 14/19 khoản thu giảm: thu tiền cho thuê đất giảm 49,1%; thu tiền bán nhà thuộc SHNN giảm 43,8%; thuế thu nhập cá nhân giảm 35,6%; thu tiền sử dụng khu vực biển giảm 31,3%; lệ phí trước bạ giảm 28,7%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 26,6%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 24,3%; khu vực DNNN trung ương giảm 18,4%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 15,8%; thu tiền sử dụng đất giảm 12,3%; phí - lệ phí giảm 8,2%; xổ số kiến thiết giảm 6,9%; khu vực DNNN địa phương giảm 3,9%; thu khác ngân sách giảm 2,5%. Chỉ có 5/19 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 109,1%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế tăng 48,3%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 19,3%; thuế BVMT tăng 6,7%; thuế sử dụng đất nông nghiệp tăng 3 triệu đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương 6.042,7 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 80,1% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong 10 tháng đầu năm 2023 ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2022. Các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được ngành ngân hàng tỉnh quan tâm thực hiện. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 10/2023: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 22.145 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 8,8% so với cuối năm 2022; đạt 97,1% kế hoạch năm 2023. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 41.150 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 10,8% so với cuối năm 2022; đạt 99,8% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 240 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,58% so với tổng dư nợ, tăng 0,09% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022.

Kết quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ khách hàng vay khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm 30/9/2023 là 9.448 tỷ đồng (trong đó, dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch là 5.970 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.478 tỷ đồng).

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

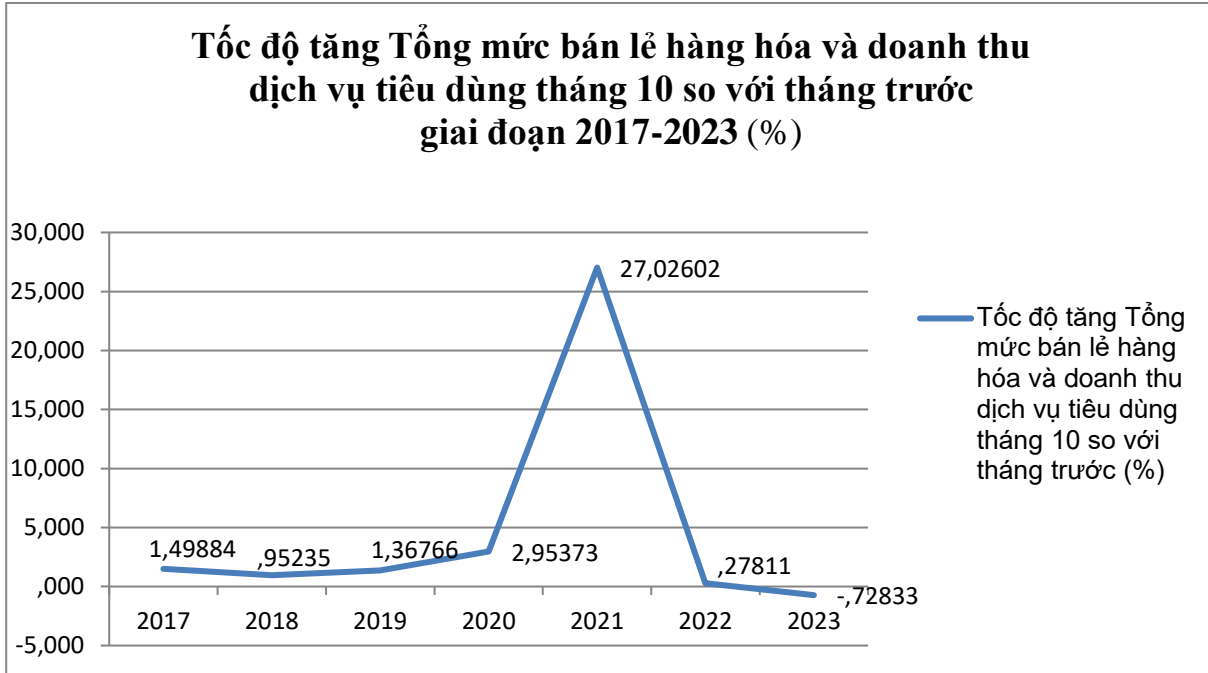
7.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sản xuất thương mại và dịch vụ tháng Mười trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng tốt. Hàng hóa dồi dào với các chương trình khuyến mãi liên tiếp tác động sức mua tăng. Lễ hội Katê của người Chăm trong tháng thu hút lượng lớn du khách. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2023 tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 0,7% so với tháng trước, mức tăng thấp nhất các năm 2017-2023². Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 16,4%.

Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ tháng 10/2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại tiếp tục tổ chức bán hàng khuyến theo nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Trong tháng, người Chăm Balamôn tại tỉnh Ninh Thuận đón

² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 so với tháng trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 1,5%; tăng 1,0%; tăng 1,4%; tăng 3,0%; tăng 27,0%; tăng 0,3%; giảm 0,7%.

mừng lễ hội Katê. Lễ hội được diễn ra trên một không gian rộng lớn với không khí sôi động từ đền, tháp đến các làng và cuối cùng là đến gia đình. Lễ hội thu hút được một lượng khá lớn khách du lịch nội tỉnh và ngoại tỉnh đến vui chơi cũng tác động làm tăng doanh thu hoạt động khách sạn-nhà hàng.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 3.135,2 tỷ đồng, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 2.329,3 tỷ đồng, giảm 0,7% và tăng 14,9%; trong tháng, các doanh nghiệp, cửa hàng tổ chức khuyến mãi trong dịp 20/10 với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng; nhu cầu về may mặc, đồ dùng tăng; bên cạnh đó giá một số mặt hàng tiêu dùng tăng đã làm doanh thu một số ngành tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 23,6%; đồ dùng gia đình tăng 37,8%; hàng may mặc tăng 6,2%; xăng dầu tăng 69,7%... **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 533,6 tỷ đồng, giảm 0,9% và tăng 19,6%; tháng 10 diễn ra Lễ hội Katê của đồng bào Chăm được tổ chức tại 03 khu vực đền, tháp Chăm (Tháp Pô Klông Garai, Tháp Pô Rômê và Đền Pô Inur Nugar) thu hút khá đông du khách tham quan, chiêm ngưỡng hoạt động tôn giáo của Dân tộc Chăm, góp phần tăng doanh thu hoạt động khách sạn nhà hàng, cụ thể doanh thu hoạt động nhà hàng tăng 19,3%; lưu trú tăng 21,6% so với cùng kỳ 2022. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 1,3 tỷ đồng, giảm 3,7% và tăng 20,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 271 tỷ đồng, giảm 0,5% và tăng 10,8%; trong tháng các dịch vụ giáo dục, y tế tăng, nhu cầu vui chơi, giải trí tăng đã góp phần làm doanh thu các ngành dịch vụ tăng so với cùng kỳ, cụ thể: dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 35,6%; dịch vụ y tế

và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 25,6%; dịch vụ giáo dục tăng 7,3%; dịch vụ khác tăng 13,3%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 31.413,7 tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 37,6%).

Xét theo ngành hoạt động 10 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 23.909,1 tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 28%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 27,4%; may mặc tăng 24,3%; lương thực, thực phẩm tăng 8,4%; phương tiện đi lại tăng 7,3%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 4.861,7 tỷ đồng, chiếm 15,5% tổng mức và tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 12,8 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 136,7%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 2.630,1 tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 21,3%.

7.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười tăng 1,54% so với tháng trước, ghi nhận giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm và giao thông có dấu hiệu hạ nhiệt, trong khi giá dịch vụ giáo dục tăng cao (tăng học phí mầm non và phổ thông công lập). Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 4,62% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 1,54% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 so với tháng trước có 5/11 nhóm có CPI tăng: nhóm giáo dục tăng cao nhất với 36,47% , góp phần làm CPI chung tăng 1,95 điểm phần trăm; chủ yếu do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Nghị Quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 quy định mức thu học phí tăng đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,88% do giá gas tăng 7,00%; giá nhà ở thuê tăng 0,94% (tăng nhu cầu) và giá điện sinh hoạt tăng 1,15%. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,60% do nguyên liệu sản xuất tăng, giá công may tăng, cụ thể so với tháng trước: quần áo may sẵn tăng 0,52% (trong đó, quần áo cho nam tăng 1,18%; quần áo cho bé gái tăng 0,59%); may mặc khác như: mũ nón tăng 0,24%; giày dép tăng 0,35%; tiền công may quần áo tăng mạnh, tăng 7,41% do số lượng thợ may rành nghề hiện ít nên giá công may cao. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,20% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: máy vi tính và phụ kiện tăng 0,46%; đồ điện khác tăng 0,65%; đồ dùng nấu ăn như nồi cơm điện tăng 0,87%; đồng hồ treo tường và để bàn tăng 0,70%; bàn ghế, sa lông tăng 0,65%; dao kéo làm bếp tăng

1,20%; đồ dùng bằng nhựa tăng 0,15%; chăn, màn gối tăng 0,42%; xà phòng giặt tăng 0,28%; sửa chữa thiết bị đồ dùng gia đình tăng 2,33% do tiền công lao động tăng.... Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%. 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI giảm, gồm: nhóm giao thông giảm 1,64% chủ yếu do giá xăng dầu giảm nhiều, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 02/10/2023; ngày 11/10/2023 và ngày 23/10/2023 làm cho giá xăng giảm 4,62%; giá dầu diesel giảm 0,82%. Ngoài ra, giá vé tàu giảm 6,68%; vé xe giảm 2,67% nguyên nhân là do giá vé trở lại bình thường sau đợt tăng giá dịp lễ 2/9. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,27% chủ yếu do giá thực phẩm giảm 0,45%³ và giá lương thực giảm 0,06%⁴. 4/11 nhóm ổn định: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính, viễn thông và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác.

CPI tháng 10/2023 tăng 3,22% so với tháng 12/2022 và tăng 4,00% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 4,62% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 9,31 % so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.800.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 1,61% so với tháng trước và tăng 0,37% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 24.600 đồng/USD.

7.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Vào mùa mưa bão nên tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 10/2023 giảm 1,7% lượng hành khách vận chuyển và giảm 5,7% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng cao 56,1% và vận chuyển hàng hóa tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, do ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới và bão nên xảy ra nhiều đợt mưa lớn, lượng khách và hàng hóa đều giảm. Vận tải hành khách tháng Mười ước đạt 1,7 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 1,7% so với tháng trước và

³ Chủ yếu giảm ở một số mặt hàng như: giá thịt heo giảm 1,12% (nguyên nhân là do giá heo hơi nhiều nơi trên địa bàn giảm, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giảm, mặt khác do sản lượng thủy sản đánh bắt tăng, người tiêu dùng có sự lựa chọn mặt hàng thay thế với giá rẻ hơn, nhu cầu tiêu thụ thịt heo ở địa phương giảm); thịt bò giảm 0,27%; trứng các loại giảm 1,89% (do nguồn cung nhiều và giá thức ăn chăn nuôi giảm); một số địa điểm như siêu thị đã giảm giá nhằm kích cầu tiêu thụ nguồn hàng cũ để nhập nguồn hàng mới, trong đó, mặt hàng dầu ăn giảm 1,43%; mặt hàng thủy sản tươi sống giảm 2,04% do sản lượng đánh bắt tăng, cá tươi giảm 2,20%, tôm tươi giảm 1,70%; một số loại rau, củ do thuận thời tiết, sản lượng thu hoạch cao, giá giảm như: rau muống giảm 2,03%, rau lấy củ, quả giảm 1,06%...

⁴ Giảm ở mặt hàng gạo tẻ thường, giảm khoảng 500 đồng/kg, nguyên nhân là do mặt hàng gạo khô dùng để làm bún, bánh đa các loại, do tiêu thụ giảm mặt hàng này giảm, giá gạo khô giảm.

luân chuyển 136,3 triệu lượt hành khách.km, giảm 1,8%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách đạt 11 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 56,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 887,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 57,2%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 5,7% so với tháng trước và luân chuyển 93,2 triệu tấn.km, giảm 4,9%. Lũy kế 10 tháng, vận tải hàng hóa đạt 11,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 866,2 triệu tấn.km, tăng 32,2%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề là 3.468 lượt người; nâng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề là 10 tháng đầu năm là 25.865 lượt người, đạt 172,5% so với kế hoạch.

8.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm. Đời sống dân cư ổn định.

Cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách theo các chương trình của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH): Dư nợ theo các chương trình cho vay: Hộ nghèo 260 tỷ đồng, chiếm 8,15% dư nợ NHCSXH; Hộ cận nghèo 337 tỷ đồng, chiếm 10,5%; Hộ mới thoát nghèo 1.117 tỷ đồng, chiếm 34,4%; Học sinh – sinh viên 203 tỷ đồng, chiếm 6,1%; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 333 tỷ đồng, chiếm 10,3%; Giải quyết việc làm 418 tỷ đồng, chiếm 13%; Hộ SXKD vùng khó khăn 329 tỷ đồng, chiếm 10,25%; Cho vay nhà ở xã hội theo NĐ 100 là 81 tỷ đồng, chiếm 2,5%; Cho vay hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167 là 4,3 tỷ đồng, chiếm 0,15%; Cho vay hộ nghèo theo về nhà ở theo QĐ 33 là 19,5 tỷ đồng, chiếm 0,6%; Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ 75 là 5,9 tỷ đồng, chiếm 0,2%; Cho vay hộ Dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/2016 là 54 tỷ đồng, chiếm 1,7%; các chương trình khác 1,6 tỷ đồng, chiếm 0,05%.

8.3 Giáo dục

Tổ chức kỳ thi tuyển chọn đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2023-2024, diễn ra từ ngày 14-15/10/2023 tại trường THPT chuyên Lê Quý Đôn; tuyển chọn, thành lập và bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi cấp THPT dự thi cấp quốc gia năm 2024.

Tổ chức Cuộc thi “Em yêu Lịch sử” và “Tìm hiểu về lịch sử truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam” dành cho học sinh cấp Trung học cơ sở năm học 2023-2024, từ ngày 10-14/10/2023.

8.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được duy trì thường xuyên. Tính từ đầu năm 2023 đến 19/10/2023, toàn tỉnh ghi nhận 239 trường hợp mắc Covid-19, không có tử vong. So với cùng kỳ năm trước, số ca mắc giảm 91,8%.

Tiếp tục rà soát, xác thực thông tin, dữ liệu tiêm chủng ngừa Covid-19 trên địa bàn theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Đến ngày 19/10/2023, nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%, tiêm mũi 3 (mũi nhắc 1) đạt 78,3%, tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2) đạt 75,3%; Nhóm tuổi $> 12-17$ tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%; tiêm mũi 3 đạt 65,2%; Nhóm tuổi $\geq 5-12$ tuổi đã tiêm mũi 1 đạt 100%, tiêm mũi 2 đạt 96,5%.

Nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh cho Nhân dân và tăng cường công tác y tế dự phòng, kiểm soát chặt chẽ các bệnh truyền nhiễm. Một số bệnh mùa hè có xu hướng tăng: Tay chân miệng 478 ca, tăng 439 ca so với cùng kỳ năm 2022; Thủy đậu 85 ca, tăng 80 ca; Sốt rét 08 ca, tăng 04 ca; Sốt xuất huyết 504 ca, giảm 718 ca. Vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

8.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức các hoạt động phục vụ Lễ hội Katê và Chương trình Nghệ thuật đặc biệt phục vụ đồng bào Chăm theo đạo Bàlamôn vui đón Lễ hội Katê năm 2023.

Tổ chức thành công các giải thể thao: Giải Cờ vua các nhóm tuổi tỉnh Ninh Thuận năm 2023; Giải bóng đá học sinh tiểu học tỉnh Ninh Thuận năm 2023 và giải Cầu lông các nhóm tuổi tỉnh Ninh Thuận năm 2023. Các đội Taekwondo, Vovinam, Karate, Quyền võ và Điền kinh tham gia các giải thi đấu ngoài tỉnh đạt 02 huy chương vàng và 03 huy chương đồng.

8.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/9/2023 đến 14/10/2023), xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm 07 người chết, 36 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ

tai nạn giao thông tăng 42,1% (tăng 08 vụ); số người chết tăng 16,7% (tăng 01 người); số người bị thương tăng 100% (tăng 18 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 285,7% (tăng 20 vụ); số người chết tăng 133,3% (tăng 04 người); số người bị thương tăng 5 lần (tăng 30 người).

Tính chung 10 tháng, cả tỉnh đã xảy ra 128 vụ tai nạn giao thông, làm 41 người chết, 129 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 12,3% (tăng 14 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương tăng 13,2% (tăng 15 người). Bình quân 2,4 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2022 là 2,7 ngày).

8.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Mười, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, làm 01 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 1.216,3 triệu đồng. **So với tháng trước và so cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 02 vụ, số người chết không tăng không giảm, số người bị thương tăng 01 người, thiệt hại về tài sản tăng 1.216,3 triệu đồng.

Lũy kế 10 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy; làm 01 chiến sĩ tham gia chữa cháy bị thương; tài sản thiệt hại 3.379,3 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 02 vụ; số người chết giảm 03 người, số người bị thương không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 2.677,3 triệu đồng.

8.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, không có thiệt hại về người, tài sản thiệt hại ước tính 0,2 tỷ đồng. **So với tháng trước và so cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại tài sản tăng 0,2 tỷ đồng.

Lũy kế 10 tháng, xảy ra 05 vụ thiên tai, làm chết 02 người, bị thương 02 người; thiệt hại về tài sản 1,5 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai tăng 03 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương tăng 02 người; thiệt hại về tài sản tăng 1,3 tỷ đồng.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2023



TIỀN ĐỘ GIEO TRỒNG

(tính đến ngày 15 / 10 / 2023)



| | |
|--------------------------|---------|
| LÚA: 47.048,0 ha | ▲ 3,5% |
| NGÔ: 11.456,1 ha | ▲ 6,5% |
| KHOAI LANG: 235,4 ha | ▲ 0,3% |
| RAU CÁC LOẠI: 8.187,5 ha | ▼ 6,0% |
| ĐẬU CÁC LOẠI: 3.586,4 ha | ▲ 15,4% |

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▼ 0,7%



Trâu

▲ 0,4%



Bò

▲ 9%



Heo

▼ 6,4%



Dê, cừu

▼ 2,1%



Gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số SX Công nghiệp 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)

Khai khoáng

155,32%



Sản xuất và phân phối điện

112,56%



Chế biến, chế tạo

102,60%



Toàn ngành

111,01%



Cung cấp nước, xử lý rác thải, chất thải

104,15%



ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NSNN

(10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn NSNN
10 tháng đầu năm 2023



▲ 10,4%
2.196,8 tỷ đồng



Cấp tỉnh

▲ 16,9%
1.440,8 tỷ đồng



Cấp huyện

▼ 1,2%
735,7 tỷ đồng



Cấp xã

▲ 57,9%
20,3 tỷ đồng

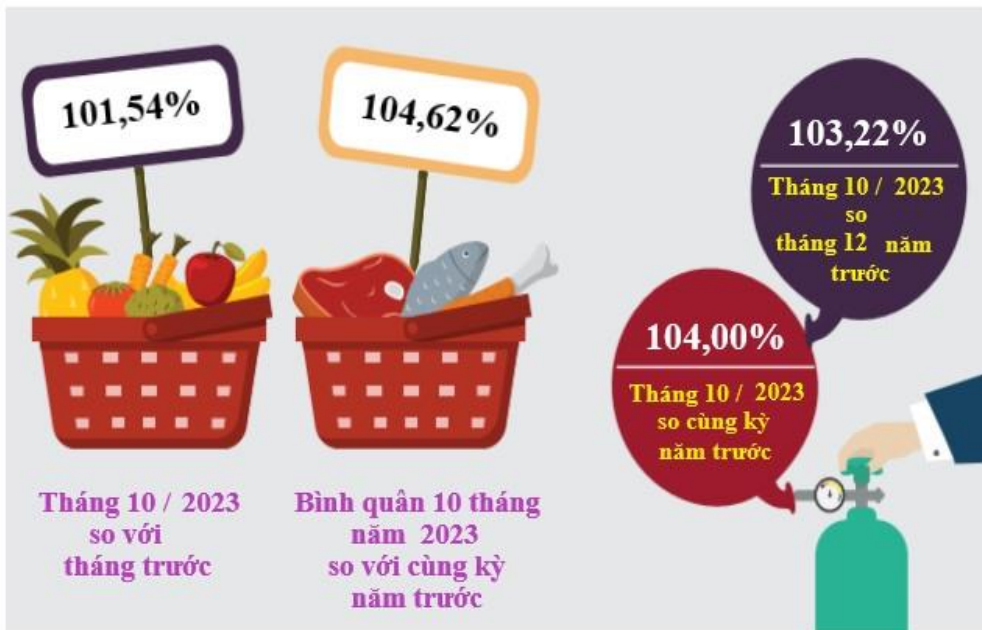
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(10 tháng năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

(10 tháng năm 2023)

11,0 triệu hành khách
▲ 56,1% vận chuyên



11,3 triệu tấn hàng hóa
▲ 31,6% vận chuyên



887,6 triệu lượt HK.km
▲ 57,2%

866,2 triệu tấn.km
▲ 32,2%

TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY, NỔ

(10 tháng năm 2023)



BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

| | <i>Ha</i> | | |
|--|--------------------------------|-------------------------|--|
| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm | | | |
| Lúa | 45.477,0 | 47.048,0 | 103,5 |
| Lúa Đông xuân | 17.875,6 | 17.229,2 | 96,4 |
| Lúa Hè thu | 15.735,7 | 16.268,7 | 103,4 |
| Lúa mùa | 11.865,7 | 13.550,1 | 114,2 |
| Một số loại cây khác | | | |
| Ngô | 10.756,5 | 11.456,1 | 106,5 |
| Khoai lang | 234,6 | 235,4 | 100,3 |
| Lạc | 609,8 | 636,2 | 104,3 |
| Rau các loại | 8.711,4 | 8.187,5 | 94,0 |
| Đậu các loại | 3.107,9 | 3.586,4 | 115,4 |

1A. Sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2023

| | <i>Tấn</i> | | | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--|---|---|--|
| | Thực hiện tháng 10 năm Trước | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo | tháng 10 năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Tổng sản lượng thủy sản | 9.004,1 | 9.311,9 | 133.940,7 | 103,4 | 103,0 |
| Cá | 7.662,9 | 7.884,1 | 121.837,1 | 102,9 | 104,0 |
| Tôm | 652,9 | 683,1 | 4.397,5 | 104,6 | 91,7 |
| Thủy sản khác | 688,3 | 744,7 | 7.706,1 | 108,2 | 96,2 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 1.121,4 | 1.162,0 | 9.314,9 | 103,6 | 104,1 |
| Cá | 122,7 | 89,4 | 776,1 | 72,9 | 105,1 |
| Tôm | 631,3 | 660,6 | 4.042,3 | 104,6 | 90,1 |
| Thủy sản khác | 367,4 | 412,0 | 4.496,5 | 112,1 | 120,9 |
| Sản lượng thủy sản khai thác | 7.882,7 | 8.149,9 | 124.625,8 | 103,4 | 102,9 |
| Cá | 7.540,2 | 7.794,7 | 121.061,0 | 103,4 | 104,0 |
| Tôm | 21,6 | 22,5 | 355,2 | 104,2 | 115,9 |
| Thủy sản khác | 320,9 | 332,7 | 3.209,6 | 103,7 | 74,8 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 và 10 tháng năm 2023

| | Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước | Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước | % 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|--|--|--|---|--|
| Toàn ngành công nghiệp | 129,05 | 97,03 | 115,06 | 111,01 |
| Khai khoáng | 169,96 | 55,10 | 139,84 | 155,32 |
| Khai khoáng khác | 169,96 | 55,10 | 139,84 | 155,32 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 115,16 | 105,23 | 98,97 | 102,60 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 131,82 | 98,20 | 108,42 | 108,55 |
| Sản xuất đồ uống | 69,37 | 134,44 | 57,08 | 81,11 |
| Dệt | 111,65 | 120,95 | 125,60 | 104,90 |
| Sản xuất trang phục | 88,97 | 101,15 | 79,14 | 94,82 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 111,64 | 95,18 | 105,81 | 106,10 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 118,36 | 101,82 | 125,16 | 104,81 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 85,68 | 104,10 | 98,05 | 93,93 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 83,33 | 200,00 | 333,33 | 95,81 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 117,62 | 103,96 | 131,35 | 135,26 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 96,77 | 122,58 | 101,86 | 74,21 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 113,10 | 102,36 | 120,01 | 109,05 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | - | - | - | 59,58 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 112,69 | 100,51 | 111,39 | 108,16 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 2.929,72 | 133,73 | 3.865,07 | 2.345,47 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 111,46 | 103,44 | 114,24 | 106,96 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 134,73 | 96,50 | 123,13 | 112,56 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 134,73 | 96,50 | 123,13 | 112,56 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 103,32 | 96,06 | 103,78 | 104,15 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 104,62 | 93,75 | 103,97 | 103,10 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 100,09 | 102,08 | 103,34 | 106,93 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2023

| Đơn vị tính | Thực | Ước | Cộng | So với cùng kỳ năm | | |
|---|----------------------|----------|---------|--------------------|----------|---------|
| | hiện | tính | dồn | trước (%) | | |
| | tháng 9 | tháng 10 | tháng | Tháng | 10 tháng | |
| | năm báo | năm báo | năm báo | 10 năm | năm báo | |
| | cáo | cáo | cáo | báo cáo | cáo | |
| Tên sản phẩm | | | | | | |
| <i>(Theo ngành sản phẩm)</i> | | | | | | |
| Đá xây dựng khác | Nghìn m ³ | 53,9 | 49,7 | 592,2 | 63,0 | 93,3 |
| Muối biển | Nghìn tấn | 28,2 | 7,1 | 211,6 | - | 135,6 |
| Tôm đông lạnh | Tấn | 1.302,0 | 1.288,0 | 10.898,0 | 107,3 | 103,7 |
| Hạt điều khô | Tấn | 363,7 | 360,6 | 3.671,9 | 106,6 | 131,9 |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng | Nghìn tấn | - | - | 3,4 | - | 61,3 |
| Tinh bột khác | Tấn | 26,5 | 10,0 | 149,4 | 33,9 | 67,1 |
| Đường RS | Nghìn tấn | - | - | 9,1 | - | 150,6 |
| Thạch | Tấn | 1.376,0 | 1.300,0 | 10.029,4 | 133,0 | 102,7 |
| Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...) | Nghìn tấn | 4,8 | 4,1 | 50,7 | 145,1 | 123,0 |
| Bia đóng lon | Triệu lít | 2,1 | 3,0 | 26,4 | 56,8 | 83,9 |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác | 1000 lít | 58,9 | 86,6 | 823,2 | 27,9 | 45,6 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 78,3 | 85,1 | 974,3 | 125,0 | 111,5 |
| Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | Tấn | 402,0 | 520,0 | 4.009,0 | 125,0 | 100,7 |
| Quần áo nghề nghiệp | 1000 cái | - | - | 482,2 | - | 1.747,1 |
| Quần áo bảo hộ lao động | 1000 cái | 32,5 | 28,0 | 169,4 | 93,3 | 340,2 |
| Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 20,0 | 20,0 | 188,0 | - | 318,6 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 219,9 | 225,1 | 2.179,1 | 67,4 | 82,8 |
| Phân vi sinh | Tấn | 26,8 | 53,6 | 514,3 | 333,3 | 95,8 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | 1000 viên | 2.876,2 | 1.221,8 | 28.338,9 | 22,5 | 49,3 |
| Xi măng Portland đen | Nghìn tấn | 5,1 | 8,9 | 71,5 | 108,8 | 63,9 |
| Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | Nghìn m ² | 11,2 | 11,2 | 127,5 | 66,7 | 112,6 |
| Búp bê | 1000 con | 333,0 | 450,0 | 2.629,0 | - | - |
| Điện sản xuất: | Triệu KWh | 618,3 | 609,5 | 6.304,9 | 116,2 | 110,8 |
| Thủy điện | Triệu KWh | 147,6 | 162,8 | 1.415,6 | 93,8 | 101,9 |
| Điện gió | Triệu KWh | 86,8 | 107,8 | 1.102,4 | 139,4 | 147,0 |
| Điện mặt trời | Triệu KWh | 383,9 | 338,9 | 3.787,0 | 123,8 | 106,7 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 84,3 | 88,5 | 734,1 | 122,7 | 110,1 |
| Nước uống được | Triệu m ³ | 2,3 | 2,2 | 22,1 | 104,0 | 103,1 |

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2023

| | Thực hiện tháng 9 năm báo cáo | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%) | Tỷ đồng Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---|--|--|
| TỔNG SỐ | 322,1 | 327,7 | 2.196,8 | 66,9 | 110,4 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 225,6 | 246,1 | 1.440,8 | 60,9 | 116,9 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 31,1 | 26,4 | 319,9 | 88,1 | 154,7 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 3,2 | 4,0 | 20,7 | 14,0 | 41,0 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 85,1 | 97,8 | 559,0 | 48,7 | 87,7 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 58,1 | 76,3 | 349,0 | 66,6 | 115,0 |
| Xổ số kiến thiết | 0,4 | 5,0 | 13,6 | 55,5 | 100,5 |
| Vốn khác | 51,0 | 40,6 | 199,4 | 64,9 | 281,1 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 95,2 | 79,8 | 735,7 | 80,2 | 98,8 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 28,8 | 10,4 | 307,5 | 89,7 | 133,1 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 22,3 | 9,4 | 179,7 | 78,5 | 129,2 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 62,1 | 65,1 | 381,6 | 74,3 | 80,0 |
| Vốn khác | 4,2 | 4,2 | 46,6 | 76,2 | 126,8 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 1,3 | 1,8 | 20,3 | - | 157,9 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 0,5 | 1,0 | 15,4 | - | 119,8 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 0,5 | 0,7 | 7,0 | - | 58,7 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 0,8 | 0,8 | 3,2 | - | - |
| Vốn khác | - | - | 1,7 | - | - |

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2023

| | Thực hiện tháng 9 năm báo cáo | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo | Tỷ đồng | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| | | | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | | | | Tháng 10 năm báo cáo | 10 tháng năm báo cáo |
| TỔNG SỐ | 2.345,9 | 2.329,3 | 23.909,1 | 114,9 | 113,3 |
| Lương thực, thực phẩm | 893,0 | 904,0 | 9.379,3 | 103,5 | 108,4 |
| Hàng may mặc | 97,4 | 100,0 | 1.022,9 | 106,2 | 124,3 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 175,2 | 188,8 | 1.803,6 | 137,8 | 128,0 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 17,7 | 18,5 | 161,9 | 123,6 | 127,4 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 253,7 | 230,7 | 2.622,1 | 95,0 | 117,5 |
| Ô tô các loại | 3,7 | 4,1 | 102,6 | 83,2 | 295,0 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 98,1 | 100,3 | 1.108,1 | 94,8 | 107,3 |
| Xăng, dầu các loại | 554,6 | 528,6 | 5.112,9 | 169,7 | 113,3 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 40,1 | 38,0 | 447,1 | 109,4 | 108,8 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 40,4 | 41,6 | 396,9 | 103,8 | 102,6 |
| Hàng hóa khác | 134,0 | 137,4 | 1.398,1 | 100,0 | 112,8 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 38,0 | 37,4 | 353,8 | 124,0 | 142,1 |

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 10 năm 2023

| | Thực hiện tháng 9 năm báo cáo | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo | Tỷ đồng | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| | | | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | | | | Tháng 10 năm báo cáo | 10 tháng năm báo cáo |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 538,5 | 533,6 | 4.861,7 | 119,6 | 131,6 |
| Dịch vụ lưu trú | 79,4 | 71,6 | 868,0 | 121,6 | 233,1 |
| Dịch vụ ăn uống | 459,1 | 462,0 | 3.993,7 | 119,3 | 120,2 |
| Du lịch lữ hành | 1,4 | 1,3 | 12,8 | 120,3 | 236,7 |
| Dịch vụ khác | 272,5 | 271,0 | 2.630,1 | 110,8 | 121,3 |

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 năm 2023

| | Tháng 10 năm báo cáo so với: | | | | Chỉ số bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|---|
| | Kỳ gốc | Tháng 10 năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 116,08 | 104,00 | 103,22 | 101,54 | 104,62 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 111,85 | 103,87 | 102,43 | 99,73 | 103,97 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 130,64 | 123,71 | 119,10 | 99,94 | 113,06 |
| Thực phẩm | 107,44 | 101,47 | 100,01 | 99,55 | 103,37 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 113,86 | 101,50 | 101,17 | 100,00 | 101,76 |
| Đồ uống và thuốc lá | 115,59 | 102,73 | 102,03 | 100,00 | 104,36 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 114,77 | 102,83 | 102,48 | 100,60 | 103,45 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 132,08 | 109,66 | 108,66 | 100,88 | 110,66 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 110,78 | 102,65 | 102,11 | 100,20 | 104,88 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 104,47 | 101,13 | 101,06 | 100,00 | 101,63 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế | 101,93 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông | 110,97 | 103,03 | 103,50 | 98,36 | 98,07 |
| Bru chính viễn thông | 100,65 | 99,76 | 99,76 | 100,00 | 99,31 |
| Giáo dục | 159,91 | 99,19 | 99,19 | 136,47 | 111,98 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 167,29 | 99,03 | 99,03 | 141,54 | 113,02 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 112,96 | 108,78 | 108,58 | 100,07 | 109,27 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 116,42 | 104,27 | 104,24 | 100,00 | 104,02 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 146,73 | 109,31 | 107,19 | 100,27 | 103,18 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 105,76 | 100,37 | 100,41 | 101,61 | 99,65 |

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2023

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | |
|-------------------------------|--|---|---|--|---|
| | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo | Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 240,4 | 2.016,2 | 91,3 | 129,3 | 138,5 |
| Vận tải hành khách | 94,6 | 660,7 | 86,4 | 160,8 | 155,2 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 94,6 | 660,7 | 86,4 | 160,8 | 155,2 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 136,6 | 1.290,6 | 94,9 | 112,1 | 131,6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 136,6 | 1.290,6 | 94,9 | 112,1 | 131,6 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 9,3 | 64,9 | 94,2 | 175,4 | 130,9 |

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2023

| | Ước tính tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo | Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|--|---|--|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu HK) | 1,7 | 11,0 | 98,3 | 162,1 | 156,1 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 1,7 | 11,0 | 98,3 | 162,1 | 156,1 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km) | 136,3 | 887,6 | 98,2 | 159,5 | 157,2 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 136,3 | 887,6 | 98,2 | 159,5 | 157,2 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Triệu tấn) | 1,2 | 11,3 | 94,3 | 112,3 | 131,6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 1,2 | 11,3 | 94,3 | 112,3 | 131,6 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 93,2 | 866,2 | 95,1 | 113,4 | 132,2 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - |
| Đường bộ | 93,2 | 866,2 | 95,1 | 113,4 | 132,2 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2023

| | Sơ bộ tháng 10 năm báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|-------------------------------------|---|--|---|---|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 27 | 128 | 142,1 | 385,7 | 112,3 |
| Đường bộ | 27 | 128 | 158,8 | 385,7 | 113,3 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) | 7 | 41 | 116,7 | 233,3 | 100,0 |
| Đường bộ | 7 | 41 | 140,0 | 233,3 | 100,0 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | 36 | 129 | 200,0 | 600,0 | 113,2 |
| Đường bộ | 36 | 129 | 257,1 | 600,0 | 114,2 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | 2 | 9 | - | - | 128,6 |
| Số người chết (Người) | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | 1 | 1 | - | - | 100,0 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | 1.216,3 | 3.379,3 | - | - | 481,4 |